Người ký: Trần Phượng Quyên
Email: quyentp@haugiang.gov.vn
Cơ quan: Sở Tư pháp, Tỉnh Hậu Giang
Thời gian ký: 26.12.2019 09:23:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23 /2019/QĐ-UBND	*Hậu Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

SỞ TƯ PHÁP HẬU GIANG
ĐẾN Số: 5925
Ngày: 23/12
Chuyển:
Hồ sơ:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- VP Chính phủ (HN, TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. TU và các Ban đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, VP.HĐND và các Ban HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. CT

D\2019\NNPTNT\QD\
74 QD Pquy lang nghe NThon

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Cảnh Tuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung, chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang *(sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn)* bao gồm: doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống *(gọi chung là làng nghề)* được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Nội dung hoạt động ngành nghề nông thôn tại Quy định này bao gồm:

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản (bánh, bún, kẹo, chả cá, mắm, khô, trang trí nội thất).

2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.

4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, đan lát, cơ khí nhỏ.

5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh (động vật, thực vật được nuôi trồng làm cảnh như: cây cảnh, cá, chim, thú).

6. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn (hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Phun thuốc bảo vệ thực vật, cắt tỉa cây, làm đất, thu hoạch, cấy, sạ, thuần dưỡng thú; dịch vụ đời sống dân cư nông thôn: dịch vụ du lịch nông thôn, vui chơi giải trí).

Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc sử dụng kinh phí

1. Nguồn kinh phí:

Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có), đảm bảo thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí:

a) Thực hiện chính sách cho những hoạt động hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

b) Kế hoạch, dự án thực hiện các nội dung của chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí:

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân là đối tượng quy định tại Điều 2 quy định này;

b) Kế hoạch, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ);

d) Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ dự án chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 5. Hỗ trợ kinh phí di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn bị ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư đến cụm, địa điểm quy hoạch ngành nghề nông thôn

1. Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở ngành nghề nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp - làng nghề (hỗ trợ sau khi cơ sở ngành nghề nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư).

2. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba cho các khoản vay để thực hiện dự án đầu tư mới máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở *(áp dụng theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp)*.

Ngân sách địa phương chỉ hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn, trung và dài hạn bằng Việt Nam đồng mà khách hàng trả nợ đúng hạn. Những khoản vay bị chuyển nợ quá hạn (nhóm 2 đến nhóm 5) sẽ không được hưởng hỗ trợ kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Mức lãi suất được hỗ trợ được xác định là mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vay thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 6. Hỗ trợ đào tạo nhân lực

1. Đối tượng được hỗ trợ học nghề:

a) Đối tượng nhóm 1 gồm: người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm;

b) Đối tượng nhóm 2 gồm: chiến sĩ lực lượng vũ trang xuất ngũ (không thuộc diện hưởng chính sách học nghề theo Quyết định số 121/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề); đối tượng phải chuyển đổi nghề do bị ảnh hưởng các chính sách của Nhà nước (không bao gồm các đối tượng bị thu hồi đất canh tác theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 1, Mục III, Điều 1 của Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"); trẻ em lang thang, cơ nhỡ; phạm nhân hết hạn tù trở về địa phương hòa nhập cộng đồng; đối tượng mại dâm, nghiện ma túy đang tập trung giáo dục tại Trung tâm giáo dục - lao động xã hội; các đối tượng mại dâm, nghiện ma túy hoàn lương ngoài cộng đồng;

c) Đối tượng nhóm 3: lao động nông thôn khác.

Điều kiện người lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề: trong độ tuổi lao động (nữ từ 15 - 55 tuổi; nam từ 15 - 60 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với ngành nghề cần học (riêng những người không biết đọc, viết có thể tham gia học nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề).

2. Ngành nghề đào tạo, thời gian đào tạo, đơn giá từng ngành, nghề: do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt. Mức hỗ trợ tiền ăn, đi lại cho từng nhóm đối tượng học nghề thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo, truyền nghề một (01) lần theo chính sách này.

Điều 7. Hỗ trợ Dự án phát triển ngành nghề nông thôn

1. Đối tượng hỗ trợ xây dựng dự án: cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại địa phương.

2. Nội dung hỗ trợ: mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.

3. Nguyên tắc ưu tiên: dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch; dự án phát triển sinh vật cảnh; dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch; dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.

4. Định mức hỗ trợ:

Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí dự án nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

5. Kế hoạch Dự án phát triển ngành nghề nông thôn:

Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn hàng năm gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 8. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp phát triển làng nghề

Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được hỗ trợ 15 triệu đồng/làng nghề và được hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu từ nguồn của Khoa học Công nghệ.

Điều 9. Hỗ trợ Dự án phát triển làng nghề

1. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề:

a) Nội dung hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề: đường giao thông, điện, nước sạch; hệ thống tiêu, thoát nước; xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề;

b) Nguyên tắc ưu tiên: làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống;

c) Chính sách dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành;

d) Định mức hỗ trợ:

Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí dự án nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

2. Làng nghề được khuyến khích phát triển được hưởng các chính sách theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định *"Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của các làng nghề có không ít hơn 20% số cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển (gọi tắt là làng nghề được khuyến khích phát triển) được đầu tư từ ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí ngân sách địa phương để đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho làng nghề được khuyến khích phát triển, huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường các làng nghề trên địa bàn"*. Các địa phương tổng hợp dự án đầu tư hàng năm đề xuất nguồn vốn theo Luật Đầu tư công.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố *(sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện)*

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương;

b) Làm đầu mối tổng hợp kế hoạch của sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện quy định này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

c) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hàng năm; tiếp nhận ý kiến đóng góp và đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định các nội dung cho phù hợp. Theo dõi kết quả thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách với Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình phát triển ngành nghề nông thôn tại địa phương

cũng như những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị chính sách phát triển ngành nghề nông thôn;

đ) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức chỉ đạo thực hiện quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn;

e) Thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của các làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác để thực hiện các chính sách theo quy định này.

3. Sở Tài chính phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu đề xuất, cân đối, bố trí nguồn ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

4. Sở Công Thương:

Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động khuyến công từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành về hoạt động khuyến công.

Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ và các hoạt động liên quan đến ngành đối với việc phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành và địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường có liên quan, các giải pháp đồng bộ, khả thi. Đồng thời, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư, sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại các làng nghề (nếu có).

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, trong đó ưu tiên giới thiệu quảng bá các sản phẩm làng nghề; khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề.

8. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu, quảng bá ngành nghề nông thôn và làng nghề;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

9. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, quảng bá ngành nghề, làng nghề của địa phương.

10. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình rà soát điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới gắn với phát triển các làng nghề, nhằm huy động các nguồn lực để phát triển các làng nghề theo quy định.

11. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Hậu Giang:

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với các ngành, lĩnh vực theo chủ trương của Chính phủ, trong đó có đối tượng thụ hưởng là các cá nhân, tổ chức tham gia sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như: Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Quyết định số 813/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ.

12. Đề nghị Hội Nông dân tỉnh:

Tuyên truyền các cơ chế chính sách về phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn và phối hợp với các địa phương, các ngành liên quan xây dựng củng cố các mô hình phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

13. Đề nghị Liên minh Hợp tác xã tỉnh tuyên truyền, vận động các đơn vị kinh tế tập thể thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn. Phối hợp với địa phương, Hội Nông dân vận động thành lập các hình thức kinh tế hợp tác, tham gia xây dựng, củng cố các hợp tác xã, tổ hợp tác, dịch vụ phục vụ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

14. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn; phổ biến, tuyên truyền chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách;

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm bố trí, cân đối thêm từ các nguồn kinh phí các chương trình, dự án khác để hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề và định hướng bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tại địa phương cho phù hợp với vai trò thực tiễn;

d) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

15. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

a) Phân công 01 đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tại địa phương trực tiếp quản lý;

b) Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tới các tổ chức, cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn;

c) Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ trên địa bàn theo quy định này và các quy định khác của pháp luật;

d) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy định;

đ) Tổng hợp báo cáo định kỳ và đột xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn, đề xuất, kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những nội dung chính sách chưa phù hợp.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Các lĩnh vực ưu đãi liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề không nêu trong Quy định này được áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề được hỗ trợ phải đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và chịu sự kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Quy định này không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình có nội dung khác trùng với các chương trình quy định này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các sở, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Cảnh Tuyên